

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính có chọn lọc	9 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	216.198	156.001
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	449.225	844.551
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2.807.982	2.375.223
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.607.982	2.275.223
2. Cho vay các TCTD khác		200.000	100.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	262	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.504.217	13.559.555
1. Cho vay khách hàng		13.615.761	13.671.099
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.3	(111.544)	(111.544)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.986.427	1.813.328
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		500.000	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.731.745	2.064.349
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(245.318)	(251.021)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	735.264	735.264
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.894)	(2.894)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
X. Tài sản cố định		1.119.818	1.132.198
1. Tài sản cố định hữu hình		722.752	734.303
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.138.036	1.138.755
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(415.284)	(404.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		397.066	397.895
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		480.002	480.002
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(82.936)	(82.107)
XI. Bất động sản đầu tư	V.10	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.11	390.455	366.967
1. Các khoản phải thu *	V.11.1	154.484	186.632
2. Các khoản lãi, phí phải thu		182.965	157.157
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.18	-	-
4. Tài sản Có khác	V.11.2	53.006	23.178
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		21.209.848	20.983.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.12	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	2.017.607	1.956.173
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.897.820	1.952.383
2. Vay các TCTD khác		119.787	3.790
III. Tiền gửi của khách hàng	V.14	15.437.444	15.289.392
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.15	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.16	-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.17	253.999	302.978
1. Các khoản lãi, phí phải trả		200.772	212.188
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.18	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		53.227	90.790
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.709.050	17.548.543



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

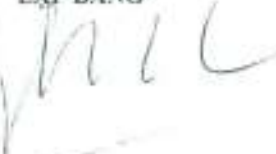
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
VIII. Vốn và các quỹ	V.19	3.500.798	3.434.544
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		281.216	281.216
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		139	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		138.727	72.612
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.209.848	20.983.087

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	959.362	239.384
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		696.000	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		696.000	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		106.329	90.904
5. Bảo lãnh khác		157.033	148.480

LẬP BẢNG



Phạm Thị Múa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.20	373.987	380.471	373.987	380.471
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.21	215.356	223.066	215.356	223.066
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		158.631	157.405	158.631	157.405
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.588	14.066	15.588	14.066
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.414	5.300	5.414	5.300
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.22	10.174	8.766	10.174	8.766
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.23	1.520	2.186	1.520	2.186
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.24			-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.25			-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		7.344	34.819	7.344	34.819
6. Chi phí hoạt động khác		549	1.033	549	1.033
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.27	6.795	33.786	6.795	33.786
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.26				
VIII. Chi phí hoạt động	VI.28	112.131	94.158	112.131	94.158
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		64.989	107.985	64.989	107.985
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4.315)	(6.123)	(4.315)	(6.123)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		69.304	114.108	69.304	114.108
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.189	2.914	3.189	2.914
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.29	3.189	2.914	3.189	2.914
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		66.115	111.194	66.115	111.194
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số				-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.19.2			215	361

LẬP BẢNG

(Handwritten signature)

Phạm Thị Mũa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Vũ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/03/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		348.179	383.567
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(226.772)	(228.720)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.174	8.766
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.520	2.186
05. Thu nhập khác		(471)	(976)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		7.257	34.752
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(99.494)	(82.291)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(9.781)	(13.115)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		30.612	104.169
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(100.000)	(75.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(173.099)	11.050
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(262)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		55.338	378.420
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		6.635	(35.619)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/03/2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		61.434	(737.641)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		148.052	244.880
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(30.971)	(4.478)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.261)	(114.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(257)	(923)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9	10
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(248)	(913)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/03/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.509)	(115.132)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.275.775	4.076.354
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		139	111
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	<u>3.273.405</u>	<u>3.961.333</u>

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG

Phạm Thị Múa

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

Đỗ Thị Loan Anh

KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG TỐNG GIÁM ĐỐC
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN
CÔNG THƯƠNG
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Võ Thị Nguyệt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HDQT)

Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HDQT từ ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên	
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên	

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc thường trực	Đảm nhiệm công việc Tổng Giám đốc từ ngày 19/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**QUÝ I NĂM 2019***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thế. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2019: 1.358 người,

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.375 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2019:

23.200 VND/USD	209,33 VND/JPY
17.283 VND/CAD	16.446 VND/AUD
26.039 VND/EUR	17.115 VND/SGD
30.227 VND/GBP	23.302 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền mặt bằng VND	188.977	137.871
Tiền mặt bằng ngoại tệ	27.221	18.130
Tổng cộng	216.198	156.001

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	449.225	844.551
<i>Bằng VND</i>	408.469	803.699
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	40.756	40.852
Tổng cộng	449.225	844.551

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.566.982	1.107.773
<i>Bằng VND</i>	8.869	1.671
<i>Bằng ngoại hối</i>	1.558.113	1.106.102
Tiền gửi có kỳ hạn	1.041.000	1.167.450
<i>Bằng VND</i>	577.000	819.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	464.000	348.450
Cộng	2.607.982	2.275.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay ngắn hạn	200.000	100.000
<i>Bằng VND</i>	200.000	100.000
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Cộng	200.000	100.000
Tổng cộng	2.807.982	2.375.223

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

Nợ đủ tiêu chuẩn	200.000	100.000
Nợ cần chú ý		
Nợ dưới tiêu chuẩn		
Nợ nghi ngờ		
Nợ có khả năng mất vốn		
Cộng	200.000	100.000

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		262	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		262	-
Tại ngày đầu kỳ		-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		262	-
Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.454.975	13.412.518
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	159.052	257.426
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	834	1.155
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	900	-
Tổng cộng	13.615.761	13.671.099

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2019	31/12/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.151.308	13.188.643
Nợ cần chú ý	137.068	181.504
Nợ dưới tiêu chuẩn	56.658	33.711
Nợ nghi ngờ	37.859	48.994
Nợ có khả năng mất vốn	232.868	218.247
Tổng cộng	13.615.761	13.671.099

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	9.867.644	9.965.841
Nợ trung hạn	1.620.239	1.597.775
Nợ dài hạn	2.127.878	2.107.483
Tổng cộng	13.615.761	13.671.099

6.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	102.622	8.922
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	-	-
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	102.622	8.922
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	101.054	15.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	1.568	279.740
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(286.672)
Số dư cuối năm	102.622	8.922
Chi tiết số dư dự phòng	31/03/2019	31/12/2018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	111.544	111.544
+ <i>Dự phòng chung</i>	102.622	102.622
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	8.922	8.922
Cộng	111.544	111.544

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2019	31/12/2018
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	500.000	-
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	500.000	-
Cộng	<u>500.000</u>	<u>-</u>
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	626.272	931.519
Cộng	<u>626.272</u>	<u>931.519</u>
8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.105.473	1.132.830
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(245.318)	(251.021)
Cộng	<u>860.155</u>	<u>881.809</u>
Tổng cộng	<u>1.986.427</u>	<u>1.813.328</u>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.894)	(2.894)
Tổng cộng	<u>735.264</u>	<u>735.264</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số: B05/TCTD

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/03/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCID						
Ngân hàng TMCP Bán Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(2.894)		-	(2.894)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(2.894)		-	(2.894)	
Tổng cộng	738.158	735.264		738.158	735.264	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Bất động sản đầu tư	Không phát sinh	
11. Tài sản có khác		
	31/03/2019	31/12/2018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.893	61.431
2. Mua sắm tài sản cố định	48.376	78.790
3. Các khoản phải thu	43.215	46.411
4. Tài sản có khác	53.006	23.178
Cộng	207.490	209.810
11.1 Các khoản phải thu	31/03/2019	31/12/2018
- Các khoản phải thu nội bộ	30.530	24.287
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	5.570	4.507
<i>Các khoản phải thu khác</i>	6.766	1.641
- Các khoản phải thu bên ngoài	12.685	22.124
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	8.021	17.460
Cộng	43.215	46.411
<i>(*) Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:</i>		
<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592	
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	62.928	
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664	
11.2 Tài sản có khác	31/03/2019	31/12/2018
- Chi phí chờ phân bổ	6.226	6.824
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	45.754	15.340
- Tài sản khác	1.026	1.014
Cộng	53.006	23.178
12. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh		
13. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		
	31/03/2019	31/12/2018
13.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	142.780	92.937
- Bảng VND	141.930	92.084
- Bảng ngoại hối	850	853
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.755.040	1.859.446
- Bảng VND	660.000	461.000
- Bảng ngoại hối	1.095.040	1.398.446
Cộng	1.897.820	1.952.383

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	1.783	1.783
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3:	1.783	1.783
- Bảng ngoại hối	118.004	2.007
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	2.004	2.007
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	116.000	
Cộng	119.787	3.790
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	2.017.607	1.956.173

14. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/03/2019	31/12/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.126.023	2.212.262
- Bảng VND	1.924.262	2.012.003
- Bảng vàng và ngoại tệ	201.761	200.259
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.289.627	13.055.837
- Bảng VND	13.103.890	12.826.587
- Bảng vàng và ngoại tệ	185.737	229.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng	146	146
Tiền gửi ký quỹ	21.648	21.147
Tổng cộng	15.437.444	15.289.392

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	3.219.310	3.082.271
Doanh nghiệp nhà nước	309.269	302.593
Công ty TNHH	2.213.976	2.016.528
Công ty Cổ phần	356.232	402.221
Doanh nghiệp tư nhân	48.874	55.220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.959	305.709
Tiền gửi của cá nhân	10.295.275	10.120.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.922.859	2.086.633
Tổng cộng	15.437.444	15.289.392

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, chờ vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

16. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: Không phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/03/2019	31/12/2018
17. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	18.416	40.936
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	5.395	26.731
- Doanh thu chờ phân bổ	82	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	4.506	5.789
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.433	8.416
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.750	7.733
Các khoản phải trả bên ngoài	34.811	49.854
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.189	9.781
- Chuyển tiền phải trả	7.511	3.157
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	579	3
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	20.123	33.504
Cộng	53.227	90.790

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

19. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	-	48.189	8.784	216.054	63.170	3.416.913
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	-	-	-	41.631	41.631
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.730	-	5.459	(8.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 201	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.500)	(1.500)
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.080.000	716	-	50.919	8.784	221.513	72.612	3.434.544
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.080.000	716	0	50.919	8.784	221.513	72.612	3.434.544
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	-	-	-	-	-	-	66.115	66.115
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	139	-	-	-	-	139
Số dư tại ngày 31/03/2019	3.080.000	716	139	50.919	8.784	221.513	138.727	3.500.798

19. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	31/03/2019	31/03/2018
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.115	111.194
- Số bình quân giá quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>215</u>	<u>361</u>

19.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

19.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2019		31/12/2018	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

19.5. Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

19.6. Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/03/2019	31/03/2018
Thu nhập lãi tiền gửi	11.797	9.445
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	346.130	349.620
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	13.149	19.895
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	13.149	19.895
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.569	1.511
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.342	-
Tổng cộng	373.987	380.471

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/03/2019	31/03/2018
Trả lãi tiền gửi	207.968	200.457
Trả lãi tiền vay	899	96
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.489	22.513
Tổng cộng	215.356	223.066

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/03/2019	31/03/2018
Thu phí dịch vụ	15.588	14.066
Thu dịch vụ thanh toán	6.922	6.984
Thu dịch vụ ngân quỹ	153	188
Thu khác về dịch vụ	8.513	6.894
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	5.414	5.300
Chi dịch vụ thanh toán	1.799	1.858
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	3.085	2.883
Chi về dịch vụ ngân quỹ	372	475
Chi khác về dịch vụ	158	84
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	10.174	8.766

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/03/2019	31/03/2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.521	2.186
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	972	2.146
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	549	40
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1	-
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.520	2.186

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	31/03/2019	31/03/2018
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	-	-
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/03/2019	31/03/2018
Thu nhập từ hoạt động khác	7.344	34.819
Chi phí từ hoạt động khác	549	1.033
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	6.795	33.786

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Mẫu số: B05/TCTD

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

28. Chi phí hoạt động

	31/03/2019	31/03/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	353	353
2. Chi phí cho nhân viên	68.048	58.912
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	49.368	44.985
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	10.980	8.436
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	3.741	2.520
<i>Chi trợ cấp</i>	3.959	2.971
3. Chi về tài sản	22.710	18.906
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	12.637	11.867
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	17.353	12.179
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	1.506	1.104
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	26	32
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	3.667	3.808
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giám giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	112.131	94.158

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/03/2019	31/03/2018
29.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	69.304	114.108
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	-	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	69.304	114.108
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.189	2.914
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.189	2.914

29.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/03/2019	31/03/2018
30. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	216.198	258.035
Tiền gửi tại NHNN	449.225	1.161.910
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	2.607.982	2.541.388
Tổng cộng	3.273.405	3.961.333

31. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	31/03/2019	31/03/2018
32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.358	1.402
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	49.368	44.985
2. Tổng thu nhập	49.368	44.985
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	12	11
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12	11

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	589	1.281	1.428	442
a. Thuế GTGT	589	1.240	1.387	442
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	41	41	-
2. Thuế TNDN	9.781	3.520	10.112	3.189
a. Thuế TNDN	9.781	3.189	9.781	3.189
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	331	331	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61	2.187	2.042	206
Tổng cộng	10.431	6.988	13.582	3.837

34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/03/2019	Giá trị đến 31/12/2018
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	24.563.751	23.690.087
Phương tiện vận tải	472.372	481.917
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	619.616	649.799
Vật tư, hàng hóa	365.423	368.619
Tài sản thế chấp khác	890.135	855.134
Tổng	26.911.297	26.045.556

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/03/2019	31/12/2018
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	696.000	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	696.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	106.329	90.904
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	106.329	90.904
Các cam kết khác	157.033	148.480
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	90.079	57.685
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	25.399	24.114
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	8.253	6.425
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	33.302	60.256
Tổng	959.362	239.384

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

36. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

37. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

38. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/03/2019
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	609.525
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	-
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	1.051	-
		Tiền thuê nhà	791	-
		Góp vốn	-	612.503

39. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

40. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.615.761	15.437.444	263.362	262	2.231.745
Ngoài nước	-	-	-	-	-

41. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

41.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vì phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chủ lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

41.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

41.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số: B05/TCTD

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

41.2 Rủi ro thị trường

41.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	216.198		-	-	-	-	-	216.198
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	449.225	-	-	-	-	-	449.225
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.114.982	693.000					2.807.982
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-					-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	262	-					262
Cho vay khách hàng (*)		179.830	85.692	281.122	5.829.338	4.654.870	2.584.909	13.615.761
Chứng khoán đầu tư (*)		500.000	-	-	-	1.731.745	-	2.231.745
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.119.818	1.119.818
Tài sản Có khác (*)	390.455	-	-	-	-	-	-	390.455
Tổng Tài sản	606.653	3.244.299	778.692	281.122	5.829.338	6.386.615	4.442.885	21.569.604
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		613.167	1.288.440	116.000	-	-	-	2.017.607
Tiền gửi của khách hàng		5.571.084	2.268.452	2.187.481	256.194	5.154.233		15.437.444
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	253.999	-	-	-	-	-	253.999
Tổng Nợ phải trả	-	6.438.250	3.556.892	2.303.481	256.194	5.154.233	-	17.709.050
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	606.653	(3.193.951)	(2.778.200)	(2.022.359)	5.573.144	1.232.382	4.442.885	3.860.554
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(959.362)	-	-	-	-	-	-	(959.362)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(352.709)	(3.193.951)	(2.778.200)	(2.022.359)	5.573.144	1.232.382	4.442.885	2.901.192

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.001	-	-	-	-	-	-	156.001
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.575.773	799.450	-	-	-	-	2.375.223
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	274.594	226.065	421.613	6.182.254	4.034.048	2.532.525	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.132.198	1.132.198
Tài sản Có khác (*)	366.967	-	-	-	-	-	-	366.967
Tổng Tài sản	522.968	2.694.918	1.025.515	421.613	6.182.254	6.098.397	4.402.881	21.348.546
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	843.627	1.112.546	-	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng	-	5.583.244	2.443.207	2.193.983	83.273	4.985.685	-	15.289.392
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	302.978	-	-	-	-	-	302.978
Tổng Nợ phải trả	-	6.729.849	3.555.753	2.193.983	83.273	4.985.685	-	17.548.543
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	522.968	(4.034.931)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	4.402.881	3.800.003
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	(239.384)	-	-	-	-	-	-	(239.384)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	283.584	(4.034.931)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	4.402.881	3.560.619

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

41. Rủi ro thị trường

41.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.257	24.893	1.072	27.222
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	40.756	-	40.756
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.829	2.005.081	7.202	2.022.112
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	712.265	-	712.265
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Cố khác (*)	-	4.416	-	4.416
Tổng Tài sản	11.086	2.787.411	8.274	2.806.771
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.213.895	-	1.213.895
Tiền gửi của khách hàng	9.338	379.104	166	388.608
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	696.000	-	696.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.748	498.412	8.108	508.268
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	11.086	2.787.411	8.274	2.806.771
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	- EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	776	17.207	147	18.130
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	40.852	-	40.852
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	13.595	1.433.457	7.500	1.454.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	808.007	-	808.007
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	4.940	-	4.940
Tổng Tài sản	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.401.306	-	1.401.306
Tiền gửi của khách hàng	10.055	420.133	165	430.353
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	4.316	483.024	7.482	494.822
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

41.2. Rủi ro thị trường

41.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/03/2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	216.198	-	-	-	-	-	216.198
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	449.225	-	-	-	-	449.225
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.345.982	462.000	-	-	-	2.807.982
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	262	-	-	-	-	262
Cho vay khách hàng (*)	-	805.213	2.548.601	6.522.675	2.258.343	1.480.929	13.615.761
Chứng khoán đầu tư (*)	-	550.008	360.958	158.664	1.162.115	-	2.231.745
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.119.818	1.119.818
Tài sản Có khác (*)	390.455	-	-	-	-	-	390.455
Tổng Tài sản	606.653	4.150.690	3.371.559	6.681.339	3.420.458	3.338.905	21.569.604
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.393.207	508.400	116.000	-	-	2.017.607
Tiền gửi của khách hàng	-	6.799.916	2.958.016	5.139.165	540.347	-	15.437.444
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	253.999	-	-	-	-	253.999
Tổng Nợ phải trả	-	8.447.122	3.466.416	5.255.165	540.347	-	17.709.050
Mức chênh thanh khoản ròng	606.653	(4.296.432)	(94.857)	1.426.174	2.880.111	3.338.905	3.860.554

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ I NĂM 2019

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.001	-	-	-	-	-	156.001
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.042.073	333.150	-	-	-	2.375.223
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	904.608	1.542.662	7.560.696	2.099.882	1.563.251	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.132.198	1.132.198
Tài sản Có khác (*)	366.967	-	-	-	-	-	366.967
Tổng Tài sản	522.968	3.791.232	1.875.812	7.560.696	4.164.231	3.433.607	21.348.546
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.625.457	330.716	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng	-	6.752.302	3.849.314	4.415.231	272.545	-	15.289.392
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	302.978	-	-	-	-	302.978
Tổng Nợ phải trả	-	8.680.737	4.180.030	4.415.231	272.545	-	17.548.543
Mức chênh lệch khoản ròng	522.968	(4.889.505)	(2.304.218)	3.145.465	3.891.686	3.433.607	3.800.003

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

41. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

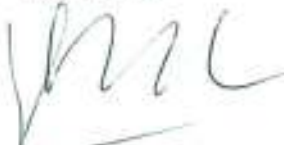
41.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mũa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thi Loan Anh

